**ngoại diên** *danh từ* Tập hợp tất cả các đối tượng có các thuộc tính chung được phản ánh trong một khái niệm; phân biệt với nội hàm.   
**ngoại đạo** *danh từ* (thường dùng phụ sau danh từ). **4** Tôn giáo khác (nói khái quát), trong quan hệ với tôn giáo được nói đến. Bài xích *người ngoại đạo.* **2** (khẩu ngữ). Lĩnh vực chuyên môn, nghề nghiệp khác (nói khái quát), trong quan hệ với lĩnh vực chuyên môn, nghề nghiệp được nói đến. Không hiểu gì uŠ *âm* nhạc, uì *là* người ngoại *đạo.* ngoại động tính từ (Động từ) đòi hỏi phải có bổ ngữ đối tượng trực tiếp để cho nghĩa được đây đủ; phân biệt với nội động. “Đọc” (đọc *thư, đọc báo) là* một *động từ ngoại* động.   
**ngoại giao Ì** *danh từ* (thường dùng phụ sau d.. Sự giao thiệp với nước ngoài để bảo vệ quyền lợi của quốc gia mình và để góp phần giải quyết những vấn đề quốc tế chung. Bộ ngoại giao. Đặt *quan* hệ *ngoại* giao. *Đấu* tranh ngoại giao. ll động từ (khẩu ngữ). Giao thiệp với bên ngoài, người ngoài. Có *tài ngoại giao* nên dễ làm *quen.*   
**ngoại giao đoàn** *danh từ* xem Đoàn *ngoại* giao.   
**ngoại giao nhân dân** *danh từ* Sự giao thiệp với nước ngoài trên danh nghĩa các tổ chức, đoàn thể phi chính phủ.   
**ngoại giới** *danh từ* Thế giới khách quan bên ngoài con người.   
**ngoại hạng** *danh từ* (thường dùng phụ sau d). Hạng đặc biệt, trên tất cả các hạng xếp theo bình *thường. Giải thưởng ngoại hạng.*   
**ngoại hình** *danh từ* Hình dáng người. *Đặc điểm* ngoại hình. Người có ngoại hình *đẹp.* Ngoại hình *cân đối.*   
**ngoại hoá** *danh từ* (cũ). Hàng ngoại.   
**ngoại hối** *danh từ* Chứng từ tín dụng và thanh toán biểu hiện bằng ngoại tệ, dùng trong thanh toán quốc tế (nói khái quát).   
**ngoại hôn** *xem* Chế độ ngoại hôn.   
**ngoại khoa** *danh từ* xem Khoa ngoại.   
**ngoại khoá** *danh từ* Môn học hoặc hoạt động giáo dục ngoài *giờ,* ngoài chương trình chính thức (nói khái quát); phân biệt với nội khoá.   
**ngoại kiểu** *danh từ* Người thuộc quốc tịch nước ngoài sinh sống ở một nước nào đó, trong quan hệ với nước ấy.   
**ngoai lai t** Từ bên ngoài đến, từ bên ngoài đưa vào. Nhân tố ngoại *lai. Từ* ngoại lai (mượn của tiếng nước ngoài).   
**ngoại lệ** *danh từ* Cái nằm ngoài cái chung. *Trường* hợp *ngoại* lệ. Quy *tắc* ngữ *pháp nào* cũng *có* ngoại lệ.   
**ngoại lực** *danh từ* Lực tác dụng từ bên ngoài.   
**ngoại ngạch** *tính từ* (ít dùng). Ngoài ngạch thường. Thuế ngoại *ngạch.*   
**ngoại ngữ** *danh từ* Tiếng nước ngoài.   
**ngoại nhập** *động từ* xem *nhập ngoại.*   
**ngoại ô** *danh từ* **1** Vùng ở rìa nội thành của thành phố. Các *phố* ngoại ô. **2** (cũ; ít dùng). Ngoại thành. Các *làng ở ngoại* ô.   
**ngoại phạm** *động từ* Ở ngoài mọi khả năng và điều kiện phạm tội (nói về người bị tình nghi trong một vụ án). Bằng chứng ngoại phạm.   
**ngoại quốc** *danh từ* (cũ; thường dùng phụ sau d). Nước ngoài. Người ngoại *quốc. ở ngoại* quốc uỗ.   
**ngoại suy** *động từ* Mở rộng các kết luận có được từ sự quan sát một hiện tượng sang những hiện tượng ngoài phạm vi đã được xem xét. *Phương pháp* ngoại suy.   
**ngoai tê** *danh từ* Tiền nước ngoài.   
**ngoại tệ mạnh** *danh từ* Đồng tiền nước ngoài có khả năng chuyển đổi dễ dàng trên thị trường quốc tế (thường chỉ đồng dollar Hoa XI).   
**ngoại thành** *danh từ* Khu vực bao quanh bên ngoài thành phố, nhưng thuộc về thành phố về mặt hành chính. *Các* huyện *ngoại thành Hà* Nội.   
**ngoại thất** *danh từ* Những gì làm thành phía bên ngoài của ngôi nhà (nói tổng quát), phân biệt với nội thất. Trang trí ngoại *thất.*   
**ngoại thị** *danh từ* Khu vực bao quanh bên ngoài thị xã. *Dân ngoại* thị. Sống ở ngoại thị. **ngoại thương** *danh từ* Việc buôn bán của một nước với nước ngoài (nói khái quát). *Chính* sách ngoại thương. *Phát* triển *ngoại* thương.   
**ngoại tỉ** *cũng viết* Ngoại tý. danh từ Số hạng thứ nhất và thứ tư trong một tÏ lệ thức.   
**ngoại tiếp** *tính từ* **1** (Đường tròn, mặt cầu) đi qua tất cả các đỉnh của một đa giác, đa diện. Đường tròn *ngoại tiếp của một đa giác.* Mặt cầu ngoại tiếp *của một* tứ diện. **2** (Đa giác, đa diện) chứa trọn một hình tròn (hoặc hình cầu) và có tất cả các cạnh (hoặc các mặt) tiếp xúc với đường tròn (hoặc mặt cầu). *Đa* giác ngoại *tiếp với* một hình tròn. *Đa* diện ngoại tiếp *với một* hình cấu.   
**ngoại tiết** *tính từ* (Tuyến của cơ thể) tiết chất ra ngoài bằng ống dẫn.   
**ngoại tình** *động từ* Có quan hệ yêu đương bất chính khi đã có vợ hay có chồng.   
**ngoại tộc** *danh từ* **1** Người thuộc dân tộc, bộ tộc hay thị tộc khác với dân tộc, bộ tộc, thị tộc *của* mình (nói khái quát). **2** Người không cùng đòng họ với mình (nói khái quát).   
**ngoại trú** *động từ* (Học sinh, người bệnh) không ăn ở ngay trong trường, trong bệnh viện; phân biệt với nội trú. Điều *trị* ngoại trú. Học sinh ngoại trú.   
**ngoại trừ** *động từ* Trừ ra không kể. Mọi người *đều có* mặt, ngoại *trừ một uài người ốm.*   
**ngoại trưởng** *danh từ* Bộ trưởng bộ ngoại giao của một số nước.   
**ngoại tỷ (ít dùng).** *xem* Ngoại tỉ.   
**ngoại văn** *danh từ* (Dùng phụ sau danh từ). (Sách báo) tiếng nước ngoài (nói khái quát). *Hiệu sách ngoại* uăn.   
**ngoại vi** *danh từ* Những phố xa trung tâm của một thành phố (nói tổng quát). Ngoại ui Hà Nội.   
**ngoại viện** *danh từ* Sự viện trợ, giúp đỡ của nước ngoài.   
**ngoại xâm** *danh từ* Sự xâm lược lãnh thổ do quân đội nước ngoài tiến hành bằng chiến tranh. Chống ngoại *xâm. Giặc* ngoại *xâm.* ngoạm I động từ Cắn hoặc cặp lấy bằng miệng mở rất to. Bị chó ngoạm vào chân. *Trâu* bò ngoạm có *xoàn xoạt.* lÌ d, (kng). *Gầu* ngoạm (nói tắt). *Bốc hàng bằng loại ngoạm to.*   
**ngoan** *tính từ* **3** Nết na, dễ bảo, biết nghe lời (thường nói về trẻ em). Đứa *bé ngoan.* **2** (cũ). Khôn và giỏi (thường nói về phụ nữ). Gái ngoan. Nước lã mà uã nên hồ, Tay *không mà* nổi cơ *đồ* mới ngoan (ca dao). **3** (id.; kết hợp hạn chế). Khéo trong lao động. Cô *ấy dệt trông ngoan tay lắm.*   
**ngoan cố** *tính từ* Khăng khăng giữ đến cùng, không chịu từ bỏ ý nghĩ, hành động sai trái của mình, mặc dù bị phản đối, chống đối mạnh mẽ. *Thái độ* ngoan cố.   
**ngoan cường** *tính từ* Kiên quyết và bền bỉ chiến đấu đến cùng. Tỉnh thần chiến *đấu* ngoạn *cường.*   
**ngoan đạo** *tính từ* Có lòng tin và làm theo đạo một cách tuyệt đối (từ thường dùng trong đạo Cơ Đốc). *Con* chiên *ngoan* đạo.   
**ngoan ngoãn** *tính từ* Dễ bảo, sẵn sàng nghe và làm theo lời người trên. *Đứa* trẻ ngoạn *ngoãn.*   
**ngoạn cảnh** *động từ* Ngắm xem phong cảnh. *Thanh* thản như *người đi* ngoạn cảnh.   
**ngoạn mục** *tính từ* Đẹp, trông thích mắt. Phong cảnh *thật ngoạn mục.*   
**ngoảnh** *động từ* Quay mặt về một phía nào đó. Ngoánh nhìn *lại phía* sau. Ngoánh *mặt làm* ngơ.   
**ngoảnh đi ngoảnh lại** (khẩu ngữ). Tả thời gian trôi đi rất nhanh, như qua đi lúc nào không biết; chỉ mới đó mà. Ngoảnh đi *ngoảnh lại đã* hết *năm.*   
**ngoao** *động từ* Từ mô phỏng tiếng kêu *của* mèo.   
**ngoáo** *danh từ* (khẩu ngữ) Ngoáo ộp (nói tắt).   
**ngoáo ộp** *danh từ* Tên gọi một quái vật bịa ra để doạ trẻ con; thường dùng (khẩu ngữ) để ví vật đưa ra để doạ dẫm, uy hiếp tỉnh thần. Con *ngoáo ộp.*   
**ngoáp** *động từ* (ít dùng). Ngáp (thường nói về cá).   
**ngoay ngoảy (cũ, hoặc phương ngữ).** *xem rzguây* nguấy.